

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 7 - 2024
V/v Kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Như Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Phi Hùng
- Bà Bùi Lê Phương Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Diệu Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 248/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc “Kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1988; Địa chỉ: Tổ dân phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn C, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 19-3-2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Phạm Văn C tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 01/6/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện P (nay là phường T, thành phố H) tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống cùng với gia đình chồng tại thôn T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong thời gian chung sống, anh C thường xuyên rượu bia say xỉn rồi gây gỗ, đánh đập chị, chị đã nhiều lần động viên anh C thay đổi nhưng anh C vẫn chứng nào tật ấy. Từ

đầu năm 2023, tình trạng vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng hơn, đỉnh điểm có lần anh C đi nhậu say xin về cầm điện thoại và mữ bảo hiểm đánh vào đầu chị một cách vô cớ, chị phải đến Trạm y tế phường T để xử lý vết thương. Từ thời điểm đó, chị không còn lòng tin và tình cảm với anh C nữa. Từ giữa năm 2023 cho đến nay, chị về sống tại nhà bố mẹ ruột tại tổ dân phố M, phường T, thành phố H. Nhận thấy không còn tình cảm với anh C nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn C.

Về con chung: Chị T trình bày vợ chồng có 02 người con chung là Phạm Thị Y, sinh ngày: 16/5/2006 và Phạm Thị Trà M, sinh ngày: 03/10/2012. Chị T xác nhận cháu Phạm Thị Y hiện nay đã thành niên, có sức khỏe tốt và có cuộc sống tự lập nên chị không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ nuôi con. Chị có nguyện vọng nuôi cháu Phạm Thị Trà M và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Bản tự khai ngày 03/5/2024, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Văn C trình bày:*

Anh thừa nhận việc anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 01/6/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện P (nay là phường T, thành phố H) tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong thời gian chung sống, chị T bản tính ham chơi, không chịu khó làm ăn, thu nhập có được chị tiêu xài một mình. Chị T thường xuyên tụ tập ăn nhậu với bạn bè đến khuya mới về nhà, nhiều lần còn đi qua đêm. Từ giữa năm 2023 chị T nợ nần nhiều người mà không nói cho anh biết mục đích vay mượn tiền để làm gì, nhiều lần anh bị người khác đến đòi tiền nợ do chị T mượn. Mâu thuẫn dồn nén từ trước đó nên anh bức xúc, không làm chủ được và khoảng giữa năm 2023, có lần đã đánh chị T dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Từ đó, chị T bỏ về nhà mẹ ruột sống cho đến nay. Vợ chồng đã 09 tháng không còn chung sống, không chăm sóc đến nhau. Sau khi chị T nộp đơn ly hôn, anh đã tìm cách để trao đổi, giải quyết tình cảm vợ chồng nhưng chị T cương quyết không hợp tác. Mâu thuẫn vợ chồng chưa quá trầm trọng, nếu có sự chia sẻ thì vẫn có thể hàn gắn được. Anh không đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh C thừa nhận vợ chồng có 02 người con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh như chị T trình bày là đúng. Anh xác nhận cháu Phạm Thị Y hiện đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ nuôi con. Đối với cháu Phạm Thị Trà M, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu, không đồng ý giao cho chị T nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Bản tự khai ngày 03/5/2024, cháu Phạm Thị Trà M trình bày: Nếu ba mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.*

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2024, ông Nguyễn Đại P (cha của chị T) trình bày: Ông không biết vì lý do gì mà chị T và anh C này sinh mâu*

thuần. Từ đầu năm 2023, có lần vợ chồng anh C và chị T đánh đập nhau, gia đình ông có đến đưa chị T đi Trạm y tế xã. Từ đó chị T không về chung sống với nhà chồng nữa mà về nhà ông sống từ đó cho đến nay. Hiện chị T xin ly hôn anh C, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh C, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Trà M. Bị đơn không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của chị T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn C. Về con chung: Cháu Phạm Thị Y đã thành niên nên hai anh chị không yêu cầu giải quyết người nghĩa vụ nuôi con; giao cháu Phạm Thị Trà M cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn anh Phạm Văn C. Anh C có địa chỉ cư trú tại Tổ dân phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Huế thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện P (nay là phường T, thành phố H) tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 01/6/2012. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T: Trên cơ sở ý kiến của chị T, anh C, kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ; Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị T và anh C đều thừa nhận giữa vợ chồng có mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2023 cho đến nay. Hai bên đều thừa nhận có tình trạng bạo lực gia đình trong thời gian chung sống; vợ chồng không có sự thống nhất, chia sẻ với nhau trong việc quản lý kinh tế, chi tiêu gia đình, nợ nần. Tình trạng mâu thuẫn kéo dài nhưng vợ chồng không trao đổi với nhau để giải quyết trên cơ sở bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm yêu thương giữa các thành viên trong gia đình mà xử lý mâu thuẫn bằng bạo lực. Sau khi chị T khởi kiện ly hôn và sau các phiên hòa giải tại Tòa án, anh C mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng vẫn không có giải pháp hàn gắn.

Như vậy, vợ chồng đã không có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn C.

[2.3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn C có 02 người con chung là Phạm Thị Y, sinh ngày: 16/5/2006 và Phạm Thị Trà M, sinh ngày: 03/10/2012.

Xét thấy cháu Phạm Thị Y đã thành niên, không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động nên hai anh chị không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ nuôi con là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Trà M, thấy rằng: Cả chị T và anh C đều là lao động tự do nên điều kiện về kinh tế, thu nhập của hai anh chị là tương đương nhau và đều đủ điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, cháu M là con gái nên cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ nhiều hơn và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu. Do đó, cần giao cháu cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn, nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định về tâm sinh lý của cháu sau này.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự,

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn C.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là Phạm Thị Y, sinh ngày: 16/5/2006 và Phạm Thị Trà M, sinh ngày: 03/10/2012.

Cháu Phạm Thị Y đã thành niên, không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động nên các đương sự không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ nuôi con.

Giao cháu Phạm Thị Trà M, sinh ngày: 03/10/2012 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003364 ngày 01/4/2024

của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CCTHADS thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Như Thuận

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)